TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Bản án số: 1116/2017/HNGĐ-ST Ngày: 31/8/2017 V/v tranh chấp ly hôn	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Nguyễn Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Tp.Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Tp.Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Tp.Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 238/2017/TLST–HNGĐ ngày 14/3/2017 về " Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 234/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/7/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 191/2017/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1979, trú tại ấp T 1, xã L, thị xã L, tỉnh H (có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh N – Luật sư Văn phòng luật sư M, thuộc Đoàn luật sư tỉnh H (xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1978, trú tại 15/1C , khu phố 8, thị trấn H, huyện H, Tp.Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án,nguyên đơn D trình bày: Bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Nguyễn Minh T tự nguyện chung sống từ năm 2009, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh H cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/4/2009. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống tại tỉnh H hạnh phúc thời gian đầu. Mâu thuẫn xảy ra và vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 do bất đồng quan điểm, ông T về H sinh sống nhưng nhiều lần về H bạo hành, đập phá đồ đạc, tài sản rồi lại đi. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà D xin được ly hôn với ông T. Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn

Minh T, sinh ngày 23/9/2009. Bà D yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con vì từ trước đến nay ông T không quan tâm đến con chung. Vợ chồng không có nợ chung và không có tài sản chung.

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xin vắng mặt và có ý kiến như sau: Bà D và ông T đã sống ly thân từ năm 2015 vì mâu thuẫn trầm trọng, ông T nhiều lần bạo hành, đập phá tài sản, bà D không còn tình cảm với ông T; Bà D là người chăm lo cho con chung mà không có sự quan tâm hỗ trợ của ông T, bà D có việc làm, có nhà ở và có thu nhập ổn định. Bà D và ông T không có tài sản chung, không có nợ chung. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà D được ly hôn với ông T, được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H: Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Các đương sự đã được bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn; Bị đơn cư trú tại huyện H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện H.

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Minh T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, trong đó có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 234/2017/QĐXXST-HNGĐ kèm Giấy triệu tập số 346/GTT ngày 26/7/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 191/2017/QĐST-HNGĐ kèm Giấy triệu tập số 392/GTT ngày 14/8/2017 nhưng vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, xác định không có tài sản chung và nợ chung. Bị đơn không có ý kiến, không có yêu cầu gì. Do đó trong vụ án này, Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 25/2009 quyển số 01 ngày 24/4/2009 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh H cấp, xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[5] Về yêu cầu ly hôn: Bà D trình bày mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông T xảy ra từ năm 2015 và sống ly thân do vợ chồng bất đồng quan điểm, ông T nhiều lần bạo hành, đập phá tài sản, bà D và ông T mỗi người sinh sống ở một nơi cách xa nhau (bà D sinh sống tại H, ông T sinh sống tại H), tình cảm vợ chồng không còn. Trình bày của bà D phù hợp với nội dung xác nhận ngày 31/5/2017 và biên bản vụ việc ngày 31/01/2017 của Công an xã L, thị xã L, tỉnh H. Ông T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do là không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ gia đình. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà D và ông T là có thật, đã kéo dài, vợ chồng không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà D là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ giấy khai sinh số 254/2010 ngày 28/9/2010 của UBND xã T, L, H và lời khai của bà D, có căn cứ xác định bà D và ông T có 01 con chung là trẻ Nguyễn Minh T, sinh ngày 23/9/2009. Bà D yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung vì từ trước đến nay bà là người trực tiếp chăm sóc con chung, ông T không phụ, không cấp dưỡng, không quan tâm đến con; Ông T không có ý kiến đồng ý hay phản đối; Tại bản tự khai ngày 17/4/2017, trẻ T có nguyện vọng sống cùng bà D. Hơn nữa, bà D có việc làm và thu nhập ổn định theo bảng lương do Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Q phát hành. Do đó, việc giao con chung cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ghi nhận bà D tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D trình bày giữa bà và ông T không có nợ chung, không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà D phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 4 Điều 147; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Nguyễn Minh T.

- Về nuôi con chung:

+ Giao con chung Nguyễn Minh T, sinh ngày 23/9/2009 cho bà Nguyễn Thị Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Minh T cho đến khi có yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc D.

Vì lợi ích của con chung, bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày không có.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0030339 ngày 14/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, như vậy bà Nguyễn Thị Ngọc D đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự .

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện H;
- THA DS huyện H;
- UBND xã T, L, H;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ.

Phạm Văn Huy